

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG **POPULATION AND LABOUR**

Biểu Table	Trang Page
14 Diện tích, dân số và mật độ dân số hàng năm phân theo huyện/thị xã <i>Area, population and population density annually by districts</i>	23
15 Dân số có đến 31/12 hàng năm chia theo giới tính & nhóm tuổi <i>Population 31/12 annually by sex and age group</i>	24
16 Dân số có đến 31/12 hàng năm chia theo giới tính & chia theo thành phần dân tộc <i>Population at 31/12 annually by sex and ethnic group</i>	25
17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	26
18 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã <i>Average population by districts</i>	27
19 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã <i>Average male population by districts</i>	27
20 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã <i>Average female population by districts</i>	28
21 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã <i>Average urban population by districts</i>	28
22 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã <i>Average rural population by districts</i>	29
23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	29
24 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	30
25 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	30
26 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	31

Biểu Table		Trang Page
27	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	32
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by residence</i>	33
29	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence</i>	34
30	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	34

14 Diện tích, dân số và mật độ dân số hàng năm phân theo huyện/thị xã *Area, population and population density annually by districts*

	Diện tích <i>Area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
Năm 2012	6.871,54	908,921	132
Năm 2013	6.871,54	920,711	134
Năm 2014	6.871,54	932,544	136
Năm 2015	6.876,76	944,421	137
Năm 2016	6.876,76	956,449	139
Phân theo đơn vị cấp huyện - <i>by districts</i>			
- Thị xã Phước Long	119,38	49,728	417
- Thị xã Đồng Xoài	167,32	93,411	558
- Thị xã Bình Long	126,17	60,368	478
- Huyện Bù Gia Mập	1.064,28	76,201	72
- Huyện Lộc Ninh	853,29	117,808	138
- Huyện Bù Đốp	380,51	55,501	146
- Huyện Hớn Quản	664,13	100,262	151
- Huyện Đồng Phú	936,24	91,668	98
- Huyện Bù Đăng	1.501,19	144,110	96
- Huyện Chơn Thành	389,59	74,109	190
- Huyện Phú Riềng	674,66	93,283	138

15 Dân số có đến 31/12 hàng năm chia theo giới tính & nhóm tuổi

Population at 31/12 annually by sex and age group

ĐVT: Người - Unit: Person

Nhóm tuổi - Age group	Tổng số -Total	Nam - Male	Nữ - Female
Năm 2012	916.538	462.610	453.928
Năm 2013	926.662	467.684	458.978
Năm 2014	938.426	460.818	477.608
Năm 2015	950.416	466.682	483.734
Năm 2016	962.482	472.550	489.932
Chia ra - Of which			
00 - 04	79.585	42.281	37.304
05 - 09	82.718	41.951	40.767
10 - 14	89.215	45.095	44.120
15 - 19	75.757	38.022	37.735
20 - 24	73.218	36.499	36.719
25 - 29	79.454	40.717	38.737
30 - 34	78.743	36.104	42.639
35 - 39	76.344	36.248	40.096
40 - 44	74.835	36.495	38.340
45 - 49	67.319	34.230	33.089
50 - 54	57.136	27.027	30.109
55 - 59	51.813	24.347	27.466
60 - 64	29.776	14.520	15.256
65 - 69	16.064	6.760	9.304
70 - 74	11.985	5.244	6.741
75 - 79	8.790	3.496	5.294
80 - 84	5.693	2.213	3.480
85 - trở lên	4.037	1.301	2.736

16 Dân số có đến 31/12 hàng năm chia theo giới tính & chia theo thành phần dân tộc *Population at 31/12 annually by sex and ethnic group*

ĐVT: Người - Unit: Person

Dân tộc - Ethnic group	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Năm 2012	916.538	462.610	453.928
Năm 2013	926.662	467.684	458.978
Năm 2014	938.426	460.818	477.608
Năm 2015	950.416	466.682	483.734
Năm 2016	962.482	472.550	489.932

Chia ra - Of which

Kinh	768.622	381.392	387.230
Tày	30.560	12.404	18.156
Hoa	10.707	5.857	4.850
Khơ me	17.070	8.182	8.888
Mường	2.721	1.392	1.329
Nùng	25.423	12.494	12.929
Hmông	642	312	330
Chăm	623	329	294
Mnông	9.423	4.533	4.890
Xiêng	89.543	42.132	47.411
Dân tộc khác	7.148	3.523	3.625

17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
ĐVT: Nghìn người - <i>Unit: Thous. persons</i>					
2012	908,921	458,741	450,180	152,791	756,130
2013	920,711	464,699	456,012	154,865	765,846
2014	932,544	464,251	468,293	181,103	751,540
2015	944,421	463,750	480,671	184,384	760,037
Ước 2016	956,449	469,616	486,833	189,032	767,417
Tốc độ tăng: (%) - <i>Growth rate: (%)</i>					
2012	101,29	101,30	101,29	101,36	101,28
2013	101,30	101,30	101,30	101,36	101,28
2014	101,29	99,90	102,69	116,94	98,13
2015	101,27	99,89	102,64	101,81	101,13
Ước 2016	101,27	101,26	101,28	102,52	100,97
Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>					
2012	100,00	50,50	49,50	16,82	83,18
2013	100,00	50,47	49,53	16,82	83,18
2014	100,00	49,78	50,22	19,42	80,58
2015	100,00	49,10	50,90	19,52	80,48
Ước 2016	100,00	49,10	50,90	19,76	80,24

(*) Dân số trung bình chia theo thành thị, nông thôn năm 2014 có điều chỉnh

18 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã

Average population by districts

DVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tổng số - Total	908,921	920,711	932,544	944,421	956,449
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	47,355	47,970	48,590	49,103	49,728
- Thị xã Đồng Xoài	86,557	88,137	89,095	90,947	93,411
- Thị xã Bình Long	58,062	58,681	59,235	59,911	60,368
- Huyện Bù Gia Mập	161,333	163,425	74,085	75,242	76,201
- Huyện Phú Riềng			92,420	93,248	93,283
- Huyện Lộc Ninh	112,706	114,167	115,235	116,294	117,808
- Huyện Bù Đốp	52,891	53,577	54,140	54,745	55,501
- Huyện Hớn Quản	95,982	97,227	98,076	98,986	100,262
- Huyện Đồng Phú	87,529	88,342	89,378	90,524	91,668
- Huyện Bù Đăng	137,974	139,764	141,060	142,298	144,110
- Huyện Chơn Thành	68,532	69,421	71,230	73,123	74,109

(*) Dân số trung bình chia theo huyện, thị năm 2014 có điều chỉnh

19 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã

Average male population by districts

DVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tổng số - Total	458,741	464,699	464,251	463,750	469,616
Phân theo đơn vị cấp huyện by districts					
- Thị xã Phước Long	24,067	23,965	23,948	23,916	24,219
- Thị xã Đồng Xoài	42,836	43,563	43,434	43,474	44,426
- Thị xã Bình Long	27,882	28,650	28,640	28,592	28,809
- Huyện Bù Gia Mập	82,148	83,216	37,024	37,089	37,559
- Huyện Phú Riềng			46,002	45,957	46,164
- Huyện Lộc Ninh	55,940	56,666	56,695	56,550	57,266
- Huyện Bù Đốp	26,949	27,300	27,318	27,244	27,618
- Huyện Hớn Quản	49,029	49,666	49,493	49,564	50,199
- Huyện Đồng Phú	44,705	45,121	45,080	45,029	45,648
- Huyện Bù Đăng	70,297	71,210	71,241	71,065	71,965
- Huyện Chơn Thành	34,888	35,342	35,376	35,270	35,743

20 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã *Average female population by districts*

DVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
Tổng số - Total	450,180	456,012	468,293	480,671	486,833
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	23,288	24,005	24,642	25,187	25,509
- Thị xã Đồng Xoài	43,721	44,574	45,661	47,473	48,985
- Thị xã Bình Long	30,180	30,031	30,595	31,319	31,559
- Huyện Bù Gia Mập	} 79,185	80,209	37,061	38,153	38,642
- Huyện Phú Riềng			46,418	47,291	47,119
- Huyện Lộc Ninh	56,766	57,501	58,540	59,744	60,542
- Huyện Bù Đốp	25,942	26,277	26,822	27,501	27,883
- Huyện Hớn Quản	46,953	47,561	48,583	49,422	50,063
- Huyện Đồng Phú	42,824	43,221	44,298	45,495	46,020
- Huyện Bù Đăng	67,677	68,554	69,819	71,233	72,145
- Huyện Chơn Thành	33,644	34,079	35,854	37,853	38,366

(*) Dân số trung bình chia theo nam, nữ năm 2014 có điều chỉnh

21 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã *Average urban population by districts*

DVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
Tổng số - Total	152,791	154,865	181,103	184,384	189,032
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	26,495	26,818	38,802	39,124	39,637
- Thị xã Đồng Xoài	52,587	53,571	57,179	58,856	60,249
- Thị xã Bình Long	23,193	23,379	34,468	34,854	35,042
- Huyện Bù Gia Mập	} -	-	-	-	-
- Huyện Phú Riềng			-	-	-
- Huyện Lộc Ninh	10,469	10,597	10,449	10,566	11,020
- Huyện Bù Đốp	7,419	7,509	7,640	7,637	7,859
- Huyện Hớn Quản	-	-	-	-	-
- Huyện Đồng Phú	8,686	8,759	8,594	8,702	9,698
- Huyện Bù Đăng	8,547	8,650	8,689	8,764	9,122
- Huyện Chơn Thành	15,395	15,582	15,282	15,881	16,405

22 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã *Average urban population by districts*

DVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
Tổng số - Total	756,130	765,846	751,441	760,037	767,417
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i>					
- Thị xã Phước Long	20,860	21,152	9,788	9,979	10,091
- Thị xã Đồng Xoài	33,970	34,566	31,916	32,091	33,162
- Thị xã Bình Long	34,869	35,302	24,767	25,057	25,326
- Huyện Bù Gia Mập	161,333	163,425	74,085	75,242	76,201
- Huyện Phú Riềng			92,420	93,248	93,283
- Huyện Lộc Ninh	102,237	103,570	104,786	105,728	106,788
- Huyện Bù Đốp	45,472	46,068	46,500	47,108	47,642
- Huyện Hớn Quản	95,982	97,227	98,076	98,986	100,262
- Huyện Đồng Phú	78,843	79,583	80,784	81,822	81,970
- Huyện Bù Đăng	129,427	131,114	132,371	133,534	134,988
- Huyện Chơn Thành	53,137	53,839	55,948	57,242	57,704

(*) Dân số trung bình chia theo nam, nữ năm 2014 có điều chỉnh

23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2012	101,90	97,24	102,87
2013	101,90	97,03	102,92
2014	99,14	96,58	96,87
2015	96,48	98,51	99,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2016</i>	96,46	98,73	100,72

24 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính: (‰) - Unit: (‰)

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2012	19,70	6,90	12,80
2013	19,90	6,50	13,40
2014	22,45	3,38	19,07
2015	15,35	3,59	11,76
Sơ bộ - Prel. 2016	14,54	2,56	11,98

25 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn *Total fertility rates by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2012	1,58	1,35	1,62
2013	1,58	1,39	1,63
2014	1,55	1,35	1,60
2015	1,51	1,39	1,54
Sơ bộ - Prel. 2016	1,92	2,29	1,82

26 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	536,263	545,337	554,211	572,970	581,092
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	285,185	290,010	294,674	296,359	302,466
Nữ - Female	251,078	255,327	259,537	276,611	278,626
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	84,408	86,818	93,606	119,263	142,327
Nông thôn - Rural	451,855	458,519	460,605	453,707	438,765
Cơ cấu: (%) - Structure: (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,18	53,18	53,17	51,72	52,05
Nữ - Female	46,82	46,82	46,83	48,28	47,95
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	15,74	15,92	16,89	20,81	24,49
Nông thôn - Rural	84,26	84,08	83,11	79,19	75,51

27 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Employed population aged 15 and over as of annual 1 July
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Đơn vị tính: Nghìn người - <i>Unit: Thous. persons</i>				
2012	525,109	73,530	439,574	12,005
2013	530,395	75,589	439,414	15,392
2014	542,642	77,508	440,309	24,825
2015	562,139	77,888	450,641	33,610
Sơ bộ - <i>Prel. 2016</i>	566,152	78,050	446,604	41,498
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): % <i>Index (Previous = 100): %</i>				
2012	102,86	130,67	98,76	131,55
2013	101,01	102,80	99,96	128,21
2014	102,31	102,54	100,20	161,29
2015	103,59	100,49	102,35	135,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2016</i>	100,71	100,21	99,10	123,47
Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>				
2012	100	14,00	83,71	2,29
2013	100	14,25	82,85	2,90
2014	100	14,28	81,14	4,58
2015	100	13,86	80,17	5,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2016</i>	100	13,79	78,88	7,33

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Employed population aged 15 and over of annual 1 July
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
ĐVT: Nghìn người - <i>Unit: Thous. persons</i>			
2012	525,109	81,665	443,444
2013	530,395	83,953	446,442
2014	542,642	90,218	452,244
2015	562,139	115,367	446,772
Sơ bộ - <i>Prel. 2016</i>	566,152	137,187	428,965
So với dân số: (%) - <i>Proportion of population: (%)</i>			
2012	57,77	53,45	58,65
2013	57,61	54,21	58,29
2014	58,19	49,82	60,18
2015	59,52	62,57	58,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2016</i>	59,19	72,57	55,90

29 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over as of annual 1 July by sex and by residence

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2012	33,00	17,73	15,27	31,17	33,36
2013	35,00	18,80	16,20	33,36	36,00
2014	36,00	18,83	17,17	33,39	37,00
2015	40,00	19,00	18,00	35,00	40,00
Sơ bộ - <i>Prel.2016</i>	44,00	21,00	20,00	38,00	41,00

30 Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2012	2,08	1,59	2,62	3,25	1,87
2013	2,74	2,85	2,50	3,30	2,00
2014	2,12	1,43	2,89	3,62	1,77
2015	2,03	1,69	24,42	3,54	1,64
Sơ bộ - <i>Prel.2016</i>	2,63	2,24	3,07	3,75	2,26